

UBND QUẬN BÌNH THẠNH.
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
HÀ HUY TẬP

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	44	Số m ² học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	44	0,8
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường(m²)	4416	2,0
V	Tổng diện tích sân chơi(m²)	2867	1,29
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	2519	1.13
1	Diện tích phòng học	1848	0,8
2	Diện tích phòng bộ môn (m ²)	210	0,09
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	170	0,07
4	Diện tích thư viện (m ²)	90	0,04
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	168	0,07
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, dạy học tối thiểu(Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/(lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
	Khối 6	120	9
	Khối 7	110	13
	Khối 8	100	6
	Khối 9	70	5
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối 6	10	
	Khối 7	10	
	Khối 8	10	
	Khối 9	10	

VIII	Tổng số Máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập	105	Số học sinh/bộ
IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	3/3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

(*Theo thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường THCS và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	có	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	có	
XII	Kết nối internet	ADSL	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	Có	
XIV	Tường rào xây	Có	

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hứa Thị Diễm Trâm

UBND QUẬN BÌNH THẠNH.
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
HÀ HUY TẬP

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi/ Tốt	952	303	164	256	229
	(tỷ lệ so với tổng số)	87%	49.75%	45.30%	39.57%	38.23%
2	Khá	749	196	121	237	195
	(tỷ lệ so với tổng số)	67.3%	32.18%	33.43	36.63	32.55
3	Trung bình/ Đạt	454	94	63	122	175
	(tỷ lệ so với tổng số)	40%	15.44%	17.40%	18.86%	29.22%
4	Yếu/ Chưa đạt	60	16	14	30	
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.5%	2.63%	3.87%	4.64%	
5	Kém	2			2	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.31%			0.31%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	2155	593	348	615	599
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.2%	97.37%	96.13%	95.05%	100%
a	Học sinh giỏi/ Tốt	952	303	164	256	229
	(tỷ lệ so với tổng số)	87%	49.75%	45.30%	39.57%	38.23%
b	Học sinh khá	749	196	121	237	195
	(tỷ lệ so với tổng số)	67.3%	32.18%	33.43	36.63	32.55
2	Thi lại	60	16	14	30	
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.5%	2.63%	3.87%	4.64%	
3	Lưu ban	2			2	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.31%			0.31%	
4	Bỏ học	7	1	4	2	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3%	0.16%	1.10 %	0.30%	
IV	Số học sinh dự xét hoặc thi tốt nghiệp	599				599
V	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	599	599	599	599	599

1	Giỏi	229				229
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.23%				38.23%
2	Khá	195				195
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.55				32.55
3	Trung bình	175				175
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.22%				29.22%

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Hứ2 Thị Diễm Trâm